TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/DS-ST
Ngày: 16/6/2023.
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Thành Phước.

2. Ông Đường Thanh Chánh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại các điểm cầu gồm: Điểm cầu trung tâm là phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc và điểm cầu thành phần là Hội trường nhà văn hóa Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 216/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2023/QĐXXST-DS ngày 11/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 51/2023/QĐST-DS ngày 26/4/2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 447/TB-TA ngày 01/6/2023. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thu T, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Lượm E, sinh năm 1983; ông Lê Minh T1, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Phạm Thu T trình bày: Vào ngày 01/11/2019 bà Lượm E có hỏi mượn số tiền là 106.000.000 đồng để trả tiền vay đáo hạn ngân hàng N – Chi nhánh huyện M, tỉnh Bến Tre, hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn trả nợ vay là 10 (mười) ngày. Tuy nhiên, sau khi vay bà Lượm E không có trả tiền vay theo thỏa thuận, mà đến ngày 13/11/2019 bà Lượm E chỉ trả được 36.000.000 đồng, sau đó đến ngày 20/3/2020 trả thêm được 12.000.000 đồng nữa, còn nợ lại bà T số tiền vốn gốc là 58.000.000 đồng. Sau đó, bà T có đến nhà bà Lượm E để đòi lại tiền vốn gốc và tiền lãi nhưng chỉ

gặp ông T1 là chồng bà Lượm E, khi đó ông T1 có hứa là vài tháng sau vợ chồng ông bà sẽ trả đủ tiền cho bà T nhưng đến hẹn vẫn không có trả tiền cho bà T. Do đó, nay bà T yêu cầu bà Phạm Thị Lượm E và ông Lê Minh T1 phải liên đới hoàn trả cho bà T số tiền vay là 58.000.000 đồng vốn gốc, đồng thời yêu cầu tính lãi từ ngày Tòa án thụ lý vụ việc là ngày 14/11/2022 đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất là 0,83%/tháng do bà Lượm E và ông T1 chậm trả tiền cho bà.

Bị đơn bà Phạm Thị Lượm E và ông Lê Minh T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Phạm Thị Lượm E và ông Lê Minh T1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Lượm E và ông T1 là phù hợp.

[2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn bà T cung cấp là văn bản không có tiêu đề ghi ngày 01/11/2019 thể hiện nội dung như sau: "Hôm nay ngày 01/11/2019 Phạm Thị Lượm E sinh năm 1983 ấp H, xã H sinh năm 1980 chúng tôi có mượn chị T số tiền là 106.000.000 để tôi trả ngân hàng tôi hứa 10 ngày trả lại cho chị T. Phạm Thị Lượm E. Nay ngày 13/11/2019 Phạm Thị Lượm E có trả cho cô T 36 triệu đóng lãi đến hết ngày 13/11/2019". Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ: bản sao đơn khởi kiện của bà Phạm Thu T và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của bà T; thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ cho phía bị đơn là bà Phạm Thị Lượm E và ông Lê Minh T1, tuy nhiên bà Lượm E và ông T1 vẫn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án, đồng thời không có giao nộp cho Toà án văn bản ghi ý kiến của bà Lượm E và ông T1 đối với yêu cầu của nguyên đơn bà T, cũng như không có giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để phản đối yêu cầu của nguyên đơn bà T đưa ra. Do đó, căn cứ vào Điều 91 và Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy: có đủ căn cứ xác định bà Lượm E đã vay tiền của bà T số tiền vay là 106.000.000 đồng, đến ngày 13/11/2019 bà L Em trả được 36.000.000 đồng, sau đó đến ngày 20/3/2020 trả thêm được 12.000.000 đồng nữa, còn nợ lại bà T số tiền vốn gốc là 58.000.000 đồng; do đó bản thân bà Lượm E là bên vay đã tham gia giao dịch về vay tiền với bà T nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền vay của mình là vi phạm hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà Lượm E phải hoàn trả cho bà T số tiền vay là 58.000.000 đồng vốn gốc là phù hợp với quy định tại Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi của bà T trên số tiền vốn gốc là 58.000.000 đồng với mức lãi suất là 0,83%/tháng tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ việc là ngày 14/11/2022 đến ngày Tòa án xét xử (ngày 16/6/2023) với mức lãi suất là 0,83%/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy: yêu cầu này của bà T là có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ căn cứ vào đơn khởi kiện và lời trình bày của bà T tại phiên tòa thì sau khi vay đến ngày 13/11/2019 bà Lượm E chỉ trả được số tiền 36.000.000 đồng, đến ngày 20/3/2020 bà L Em trả thêm được 12.000.000 đồng, còn nợ lại bà T số tiền vốn gốc là 58.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định từ ngày 21/3/2020 cho đến nay bà Lượm E vẫn chưa thực hiện được nghĩa vụ về việc trả số tiền vay còn nợ là 58.000.000 đồng cho bà T. Vì vậy, buộc bà Lượm E phải có nghĩa vụ trả lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Theo yêu cầu của nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày Tòa án thụ lý vụ việc là ngày 14/11/2022 đến ngày Tòa án xét xử (ngày 16/6/2023) với mức lãi suất là 0,83%/tháng là phù hợp nên số tiền lãi được tính như sau: (0,83%/tháng x 07 tháng 02 ngày x 58.000.000 đồng) = 3.370.000 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền mà bà Lượm E phải hoàn trả cho bà T là: 58.000.000 đồng đồng vốn gốc cộng với 3.370.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 61.370.000 đồng.

[4] Đối với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông Lê Minh T1 (chồng bà Lượm E) phải liên đới với bà Lượm E hoàn trả số tiền là 58.000.000 đồng vốn gốc và tiền lãi do chậm trả tiền cho bà T. Hội đồng xét xử xét thấy: căn cứ vào đơn khởi kiện của bà T thể hiện ông T1 mặc dù không có trực tiếp tham gia giao dịch về hợp đồng vay tiền với bà T nhưng bà T cho rằng mục đích bà L Em vay tiền là để vợ chồng bà Lượm E và ông T1 có tiền trả nợ vay đáo hạn ngân hàng, điều này phù hợp với tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn bà T cung cấp là văn bản không có tiêu đề ghi ngày 01/11/2019 thể hiện nội dung bà Phạm Thị Lượm E mượn bà T số tiền là 106.000.000 để trả nợ ngân hàng. Do đó, căn cứ vào quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử buộc ông T1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà L Em trả nợ cho bà T số tiền vay 58.000.000 đồng đồng vốn gốc cộng với 3.370.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 61.370.000 đồng là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: buộc bà Lượm E và ông T1 phải liên đới chịu do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T được Tòa án chấp nhận, án phí bà Lượm E và và ông T1 phải liên đới chịu là: 61.370.000 đồng x 5% = 3.069.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thu T.

Buộc bà Phạm Thị Lượm E và ông Lê Minh T1 phải liên đới hoàn trả cho bà Phạm Thu T số tiền vay là 58.000.000 đồng đồng vốn gốc và 3.370.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 61.370.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc bà Phạm Thị Lượm E và ông Lê Minh T1 phải liên đới chịu án phí là 3.069.000 đồng.

Bà Phạm Thu T thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí.

Án phí sung vào công quỹ nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Đạt